

Phụ lục I

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>37,709.64</b>	<b>100.00</b>	<b>37,709.64</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>28,788.95</b>	<b>76.34</b>	<b>22,919.14</b>	<b>60.78</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,428.09	6.44	2,221.56	5.89
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,151.95	5.71	1,959.00	5.19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,799.77	10.08	2,489.84	6.60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,344.54	56.60	15,430.89	40.92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215.98	0.57	19.00	0.05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			255.00	0.68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402.01	1.07	671.00	1.78
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	188.32	0.50	171.22	0.45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	435.64	1.16	344.15	0.91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	162.92	0.43	1,487.71	3.95
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>8,837.21</b>	<b>23.43</b>	<b>14,790.50</b>	<b>39.22</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686.94	1.82	712.97	1.89
2.2	Đất an ninh	CAN	79.06	0.21	78.94	0.21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	181.64	0.48	533.40	1.41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104.75	0.28	133.99	0.36
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	166.13	0.44	943.27	2.50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99.40	0.26	597.27	1.58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	209.21	0.55	247.36	0.66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,761.37	9.97	5,367.28	14.23
	<i>Trong đó</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,362.12	6.26	3,589.65	9.52
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	411.59	1.09	424.05	1.12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	46.08	0.12	81.14	0.22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	27.24	0.07	53.44	0.14
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	286.15	0.76	481.68	1.28
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	42.22	0.11	121.10	0.32
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	151.65	0.40	174.34	0.46
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1.81	0.00	1.89	0.01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG			5.00	0.01
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	8.50	0.02	10.29	0.03
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	105.24	0.28	87.66	0.23
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	57.01	0.15	56.50	0.15
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	187.51	0.50	178.12	0.47
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	36.45	0.10	36.45	0.10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	23.24	0.06	22.56	0.06
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	14.56	0.04	22.63	0.06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16.45	0.04	16.98	0.05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49.05	0.13	1,750.59	4.64
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,085.19	2.88	1,343.93	3.56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,489.28	3.95	2,116.98	5.61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32.33	0.09	36.46	0.10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	37.88	0.10	49.68	0.13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.80	0.00	0.81	0.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	467.36	1.24	462.99	1.23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	370.37	0.98	397.59	1.05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>	<b>83.48</b>	<b>0.22</b>		